

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3648/QĐ-UBND**

Hà Tĩnh, ngày 03 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính
thực hiện trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Thực hiện Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 18/4/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về rà soát, đánh giá thành phần hồ sơ, yêu cầu điều kiện thực hiện thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh năm 2018;

Xét đề nghị của Giám đốc các Sở: Công Thương, Tư pháp, Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT ĐỊNH:—

Điều 1. Thông qua phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính năm 2018 đối với 15 thủ tục và nhóm thủ tục hành chính thuộc ngành Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Giám đốc các Sở: Công Thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp triển khai thực hiện thực thi phương án đơn giản hóa, sáng kiến cải cách thủ tục hành sau khi được Chính phủ, các Bộ, ngành thông qua.

Điều 3. Giao Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan thực hiện Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Công Thương, Lao động TB&XH, Tư pháp;
- Cục KSTTHC - VPCP;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB-TH, VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Quốc Vinh

Phụ lục
PHƯƠNG ÁN ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số **3648** /QĐ-UBND ngày **03** /11/2018
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1. Nhóm thủ tục hành chính:

- *Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện*

- *Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện*

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất thực phẩm”.

Lý do: Doanh nghiệp khi đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đã có pháp nhân (con dấu) và có cam kết đối với những thông tin kê khai trong đơn đăng ký. Do đó, việc yêu cầu phải có bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất thực phẩm là không cần thiết.

1.2. Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều 4 và sửa đổi Khoản 3, Điều 4, Thông tư số 58/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương, cụ thể: sửa đổi “Hồ sơ theo quy định tại điểm b, c, d, đ Khoản 1 Điều này” thành “Hồ sơ theo quy định tại điểm c, d, Khoản 1 Điều này”.

2. Nhóm thủ tục hành chính:

- *Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.*

- *Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện.*

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất bãi bỏ các thành phần hồ sơ: “Bản sao Giấy xác nhận đủ sức khỏe để kinh doanh thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp kinh doanh” và “Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề kinh doanh thực phẩm”.

Lý do:

- Thứ nhất, đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm ngành Công Thương chủ yếu là hàng có đóng gói, việc lây nhiễm chéo bệnh từ người vào thực phẩm có nguy cơ cao chủ yếu đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống và sản xuất thực phẩm, do đó không cần thiết phải có thành phần hồ sơ này.

- Thứ hai, yêu cầu có bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề kinh doanh thực phẩm là không cần thiết bởi vì doanh nghiệp khi đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đã có pháp nhân (con dấu) và có cam kết đối với những thông tin kê khai trong đơn đăng ký.

2.2. Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ các thành phần hồ sơ quy định tại điểm b, d, Khoản 1, Điều 4, Thông tư số 58/2014/NĐ-CP ngày 22/12/2014 của Bộ Công Thương quy định cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

3. Nhóm thủ tục hành chính:

- *Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

- *Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.*

3.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất bãi bỏ các yêu cầu điều kiện: “Có hệ thống bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi thương nhân đặt trụ sở chính với ít nhất 03 thương nhân bán lẻ rượu” và “Có quyền sử dụng hợp pháp kho hàng hoặc hệ thống kho hàng với tổng diện tích sàn sử dụng từ 50 m² trở lên”

Lý do: Yêu cầu điều kiện có hệ thống bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi thương nhân đặt trụ sở chính với ít nhất 03 thương nhân bán lẻ rượu trên là quá hình thức, gây phiền hà cho doanh nghiệp bởi vì doanh nghiệp bắt đầu thành lập thì chưa thể có thương nhân bán lẻ. Với điều kiện quy định có quyền sử dụng hợp pháp kho hàng hoặc hệ thống kho hàng với tổng diện tích sàn sử dụng từ 50 m² trở lên là không cần thiết bởi vì để đảm bảo điều kiện hoạt động thì doanh nghiệp có thể liên doanh, liên kết để thực hiện các nội dung đảm bảo yêu cầu kinh doanh.

3.2. Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ các yêu cầu điều kiện quy định tại Khoản 2, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

4. Nhóm thủ tục hành chính:

- *Cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá.*

- *Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá.*

4.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất bãi bỏ yêu cầu điều kiện: “Có hệ thống bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 02 thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên)”.

Lý do: Doanh nghiệp mới nên không thể có hệ thống phân phối, yêu cầu như vậy là hình thức.

4.2. Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ điểm c, Khoản 2, Điều 26, Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 26/7/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

5. Thủ tục: Cấp Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá

5.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Đề xuất bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn”.

- Đề xuất bãi bỏ yêu cầu điều kiện: “Có hệ thống bán buôn sản phẩm thuốc lá trên địa bàn tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính (tối thiểu phải từ 02 thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá trở lên)”.

Lý do: Doanh nghiệp mới nên không thể có hệ thống phân phối, yêu cầu như vậy là hình thức.

5.2. Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 27 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 26/7/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Bãi bỏ yêu cầu điều kiện quy định tại điểm c, Khoản 2, Điều 26, Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 26/7/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

6. Thủ tục: Cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

6.1. Nội dung đơn giản hóa:

- Đề xuất bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất trong nước, thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn khác, trong đó ghi rõ các loại rượu dự kiến kinh doanh phù hợp với hoạt động của thương nhân sản xuất, thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn khác”.

Lý do: Yêu cầu thành phần hồ sơ nêu trên là không cần thiết, bởi vì trong hồ sơ đã có yêu cầu hợp đồng hoặc văn bản giới thiệu của nhà cung cấp và trong mẫu đơn có cam kết và chịu trách nhiệm của doanh nghiệp với những nội dung đã kê khai.

- Đề xuất bãi bỏ các yêu cầu điều kiện: “Có hệ thống bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi thương nhân đặt trụ sở chính với ít nhất 03 thương nhân bán lẻ rượu” và “Có quyền sử dụng hợp pháp kho hàng hoặc hệ thống kho hàng với tổng diện tích sàn sử dụng từ 50 m² trở lên”.

Lý do: Yêu cầu điều kiện có hệ thống bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nơi thương nhân đặt trụ sở chính với ít nhất 03 thương nhân bán lẻ rượu trên là quá hình thức, gây phiền hà cho doanh nghiệp bởi vì doanh nghiệp bắt đầu thành lập thì chưa thể có thương nhân bán lẻ. Với điều kiện quy định có quyền sử dụng hợp pháp kho hàng hoặc hệ thống kho hàng với tổng diện tích sàn sử dụng từ 50 m² trở lên là không cần thiết bởi vì để

đảm bảo điều kiện hoạt động thì doanh nghiệp có thể liên doanh, liên kết để thực hiện các nội dung đảm bảo yêu cầu kinh doanh.

6.2. Kiến nghị thực thi:

- Bãi bỏ thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, Khoản 6, Điều 22 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Bãi bỏ các yêu cầu điều kiện quy định tại Khoản 2, Khoản 4, Điều 12, Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

1. Thủ tục: Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng đối với viên chức quản lý công ty TNHH một thành viên do UBND tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Trong quá trình thực hiện TTHC gặp khó khăn về nội dung của thành phần hồ sơ, cụ thể: Việc xem xét, thẩm định tiền lương, thù lao tiền thưởng phải dựa vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý, như vậy hầu hết số liệu doanh nghiệp báo cáo trong các biểu chủ yếu căn cứ vào báo cáo tài chính. Tuy nhiên thời điểm này báo cáo tài chính của doanh nghiệp chưa được UBND tỉnh phê duyệt nhưng thủ tục hồ sơ quy định tại Thông tư số 27/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội không quy định việc phải có xác nhận của Sở Tài chính về các chỉ tiêu tài chính của năm thực hiện.

1.2. Kiến nghị thực thi: Đề xuất bổ sung vào Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội nội dung yêu cầu Sở Tài chính xác nhận vào Mẫu số 1 các chỉ tiêu tài chính năm đó của doanh nghiệp.

2. Thủ tục: Cấp Giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng mộ liệt sĩ

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất bãi bỏ các thành phần hồ sơ sau:

- Bản sao Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ hoặc bản sao Bằng Tổ quốc ghi công;

- Một trong các giấy tờ sau:

+ Giấy báo tin mộ liệt sĩ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc giấy xác nhận mộ liệt sĩ của cơ quan quản lý nghĩa trang liệt sĩ nơi an táng mộ liệt sĩ đối với trường hợp mộ liệt sĩ có đầy đủ thông tin;

+ Giấy xác nhận của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đối với trường hợp chưa xác định được mộ cụ thể trong nghĩa trang liệt sĩ nhưng có tên trong danh sách quản lý của nghĩa trang;

+ Giấy báo tử ghi thông tin địa phương nơi liệt sĩ hy sinh hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy báo tử đối với trường hợp mộ liệt sĩ chưa quy tập vào nghĩa trang liệt sĩ.

Lý do: Các thành phần hồ sơ trên là không cần thiết đối với thủ tục hành chính. Việc cắt giảm thành phần hồ sơ sẽ giảm chi phí tuân thủ, tạo điều kiện cho công dân trong quá trình thực hiện.

2.2. Kiến nghị thực thi: Bãi bỏ các thành phần hồ sơ nêu trên quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 17 Thông tư liên tịch số 13/2014/TT-BLĐTBXH-BTC ngày 03/06/2014 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ điều dưỡng phục hồi sức khỏe, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình đối với người có công với cách mạng và thân nhân; quản lý các công trình ghi công liệt sĩ.

3. Thủ tục: Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật; người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi)

3.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất cắt giảm thời gian niêm yết và thời gian giải quyết xét duyệt kết luận và công khai về vấn đề khiếu nại: Giảm thời gian giải quyết từ 45 ngày xuống còn 20 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ.

Lý do: Việc quy định thời gian niêm yết công khai và giải quyết khiếu nại trong các trường hợp thực hiện trợ cấp cho các đối tượng trên 80 tuổi, người khuyết tật...là không cần thiết. Vì các trường hợp nói trên đã có đủ giấy tờ, hồ sơ làm căn cứ giải quyết (như CMND đối với người trên 80 tuổi...) nên việc phát sinh khiếu kiện trên thực tế không xảy ra.

3.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b, Khoản 1, Điều 8 Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NGÀNH TƯ PHÁP

1. Thủ tục: Cấp bản sao trích lục hộ tịch

1.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Tờ khai đề nghị cấp bản sao trích lục hộ tịch”.

Lý do: Trong Sổ hộ tịch lưu tại cơ quan nhà nước ở địa phương đã có đầy đủ thông tin của cá nhân. Do vậy, công dân chỉ cần xuất trình bản chính để làm cơ sở tra cứu cấp trích lục là đủ. Việc bỏ tờ khai đề nghị cấp bản sao trích lục hộ tịch nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí thực hiện thủ tục, tạo điều kiện thuận lợi cho công dân khi thực hiện thủ tục.

1.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi nội dung quy định tại Khoản 1, Điều 64 Luật Hộ tịch năm 2014, cụ thể: “Người yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch trực tiếp hoặc thông qua người đại diện gửi tờ khai theo mẫu quy định cho Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch” thành “Người yêu cầu cấp bản sao trích lục hộ tịch trực tiếp hoặc thông qua người đại diện xuất trình bản chính cho Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu hộ tịch”.

2. Thủ tục: Đăng ký khai sinh

2.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất cắt giảm thành phần hồ sơ: “Giấy ủy quyền đối với những người đi đăng ký khai sinh là ông, bà, cha, mẹ, con, anh, chị em ruột của người ủy quyền”.

Lý do: Thành phần hồ sơ này không cần thiết, vì theo quy định tại Điều 15 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định trách nhiệm đăng ký khai sinh, theo đó những người trên có trách nhiệm đi đăng ký khai sinh thì không cần giấy ủy quyền; trường hợp này chỉ cần yêu cầu công dân xuất trình những giấy tờ chứng minh mối quan hệ nhân thân. Việc cắt giảm này sẽ giảm chi phí tuân thủ, tạo điều kiện cho công dân trong quá trình hoàn chỉnh hồ sơ.

2.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Khoản 2, Điều 2, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

3. Thủ tục: Đăng ký khai tử

3.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất cắt giảm thành phần hồ sơ: “Giấy ủy quyền đối với những người đi đăng ký khai tử là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền”.

Lý do: Thành phần hồ sơ này không cần thiết, vì theo quy định tại Điều 33 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định trách nhiệm đăng ký khai tử là vợ, chồng hoặc con, cha, mẹ hoặc những người thân thích khác có trách nhiệm đi đăng ký khai tử; trường hợp này chỉ cần yêu cầu công dân xuất trình những giấy tờ chứng minh mối quan hệ nhân thân. Việc cắt giảm này sẽ giảm chi phí tuân thủ, tạo điều kiện cho công dân trong quá trình hoàn chỉnh hồ sơ.

3.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Khoản 2, Điều 2, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP.

4. Thủ tục: Đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất

4.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng”.

Lý do: Từ thực tiễn cho thấy, trước khi thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất, Văn phòng công chứng gửi hồ sơ hợp nhất đến Sở Tư pháp, Sở Tư pháp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất. Khi Chủ tịch UBND tỉnh cho phép hợp nhất thì sẽ gửi Quyết định cho phép hợp nhất về Sở Tư pháp để trả kết quả cho tổ chức. Sở Tư pháp sẽ giữ lại bản sao Quyết định này để phục vụ hoạt động quản lý và lưu trữ. Do đó, khi đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng hợp nhất không cần thiết phải nộp Quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng.

4.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Khoản 4 Điều 13 Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng.

5. Thủ tục: Đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập

5.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất bãi bỏ thành phần hồ sơ: “Quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng”.

Lý do: Từ thực tiễn cho thấy, trước khi thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập, Văn phòng công chứng gửi hồ sơ sáp nhập đến Sở Tư pháp, Sở Tư pháp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập. Khi Chủ tịch UBND tỉnh cho phép sáp nhập thì

sẽ gửi Quyết định cho phép sáp nhập về Sở Tư pháp để trả kết quả cho tổ chức. Sở Tư pháp sẽ giữ lại bản sao Quyết định này để phục vụ hoạt động quản lý và lưu trữ. Do đó, khi đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng nhận sáp nhập không cần thiết phải nộp Quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng cho Sở Tư pháp.

5.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15/3/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng.

6. Thủ tục xác nhận là người gốc Việt Nam

6.1. Nội dung đơn giản hóa: Đề xuất bãi bỏ các thành phần hồ sơ: “Giấy bảo lãnh của Hội đoàn người Việt Nam ở nước mà người yêu cầu đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam” và “Giấy bảo lãnh của người có quốc tịch Việt Nam trong đó xác nhận người yêu cầu có gốc Việt Nam” (được quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013 của liên bộ Tư pháp, Ngoại giao, Công an).

Lý do: Theo quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 1, Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013 của liên bộ Tư pháp, Ngoại giao, Công an thì trong thành phần hồ sơ đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam có yêu cầu bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh là người đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch Việt Nam được xác định theo nguyên tắc huyết thống hoặc có cha hoặc mẹ, ông nội hoặc bà nội, ông ngoại hoặc bà ngoại đã từng có quốc tịch Việt Nam theo huyết thống. Căn cứ vào hồ sơ này có thể chứng minh được người đó có gốc Việt Nam. Việc yêu cầu các giấy tờ tham khảo là “*Giấy bảo lãnh của Hội đoàn người Việt Nam ở nước mà người yêu cầu đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam*” và “*Giấy bảo lãnh của người có quốc tịch Việt Nam trong đó xác nhận người yêu cầu có gốc Việt Nam*” là không cần thiết, gây khó khăn cho người yêu cầu thực hiện TTHC. Vì vậy, cắt giảm những thành phần hồ sơ này là cần thiết, tạo thuận lợi, tiết kiệm chi phí cho người thực hiện thủ tục.

6.2. Kiến nghị thực thi: Sửa đổi điểm b, Khoản 2, Điều 1, Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 31/01/2013 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an sửa đổi Điều 13 Thông tư liên tịch số 05/2010/TTLT-BTP-BNG-BCA ngày 01/3/2010 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Bộ Công an hướng dẫn thi hành Nghị định số 78/2009/NĐ-CP ngày 22/9/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

